

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Trần Phú

Mã ĐVQHNS: 1042466

Mã cấp NS: 2



Người ký: Võ Thị Tịnh Tâm
Ngày ký: 19/02/2025 09:30:38
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	8.739.694.000	8.739.694.000	8.739.694.000	8.739.694.000	8.562.866.330	8.562.866.330	0	0	0	176.827.670
13	074	00000	60.508.312	23.679.100.000	26.884.100.000	26.884.100.000	26.944.608.312	26.293.445.134	26.293.445.134	0	0	20.000.000	651.163.178
14	074	00000	2.653.243.615	18.856.165.000	22.663.165.000	22.663.165.000	25.316.408.615	22.178.089.418	22.178.089.418	0	0	0	3.138.319.197
18	074	00000	0	0	914.000.000	914.000.000	914.000.000	914.000.000	914.000.000	0	0	0	0
Cộng:			2.713.751.927	51.274.959.000	59.200.959.000	59.200.959.000	61.914.710.927	57.948.400.882	57.948.400.882	0	0	20.000.000	3.966.310.045
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 19 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Xuân Nương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 18 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Võ Thị Tịnh Tâm
Ngày ký: 19/02/2025 09:30:38
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh

Võ Thị Tịnh Tâm

Người ký: Phan Võ Bảo Yến
Ngày ký: 17/02/2025 08:48:22
Đơn vị: Trường THPT Trần Phú

Phan Võ Bảo Yến

Người ký: Nguyễn Đức Chính
Ngày ký: 18/02/2025 16:21:58
Đơn vị: Trường THPT Trần Phú

Nguyễn Đức Chính

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Trần Phú

Mã ĐVQHNS: 1042466

Mã cấp NS: 2



Người ký: Võ Thị Tịnh Tâm
Ngày ký: 12/02/2025 11:18:38
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	753.981.876	753.981.876	753.981.876	753.981.876
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	2.755.928.087	2.755.928.087	2.755.928.087	2.755.928.087
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	074	6156	00000	0	0	37.260.000	37.260.000	37.260.000	37.260.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	43.200.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	450.966.252	450.966.252	450.966.252	450.966.252
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	78.725.599	78.725.599	78.725.599	78.725.599
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	54.976.262	54.976.262	54.976.262	54.976.262
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	60.111.091	60.111.091	60.111.091	60.111.091
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	2.676.360	2.676.360	2.676.360	2.676.360
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	90.905.725	90.905.725	90.905.725	90.905.725
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	3.674.160.000	3.674.160.000	3.674.160.000	3.674.160.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	450.752.078	450.752.078	450.752.078	450.752.078
Chi hỗ trợ khác	12	074	8049	00000	0	0	103.823.000	103.823.000	103.823.000	103.823.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	13.772.236.182	13.772.236.182	13.772.236.182	13.772.236.182
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	169.916.009	169.916.009	169.916.009	169.916.009

Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	22.044.324	22.044.324	22.044.324	22.044.324
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	14.904.000	14.904.000	14.904.000	14.904.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	4.268.588.968	4.268.588.968	4.268.588.968	4.268.588.968
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	14.904.000	14.904.000	14.904.000	14.904.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	383.336.496	383.336.496	383.336.496	383.336.496
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	074	6116	00000	0	0	99.990.000	99.990.000	99.990.000	99.990.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	2.433.606.968	2.433.606.968	2.433.606.968	2.433.606.968
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	424.552.570	424.552.570	424.552.570	424.552.570
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	297.553.543	297.553.543	297.553.543	297.553.543
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	326.855.072	326.855.072	326.855.072	326.855.072
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	12.371.753	12.371.753	12.371.753	12.371.753
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	244.800.000	244.800.000	244.800.000	244.800.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	119.135.075	119.135.075	119.135.075	119.135.075
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	134.521.452	134.521.452	134.521.452	134.521.452
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	5.629.000	5.629.000	5.629.000	5.629.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	074	6601	00000	0	0	2.528.111	2.528.111	2.528.111	2.528.111
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	24.061.289	24.061.289	24.061.289	24.061.289
Khoản điện thoại	13	074	6618	00000	0	0	29.520.000	29.520.000	29.520.000	29.520.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	44.100.000	44.100.000	44.100.000	44.100.000
Thuê thiết bị các loại	13	074	6754	00000	0	0	26.317.000	26.317.000	26.317.000	26.317.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	47.520.000	47.520.000	47.520.000	47.520.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	30.830.000	30.830.000	30.830.000	30.830.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	64.543.800	64.543.800	64.543.800	64.543.800
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	15.167.150	15.167.150	15.167.150	15.167.150
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	074	7951	00000	0	0	1.776.172.233	1.776.172.233	1.776.172.233	1.776.172.233
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	074	7952	00000	0	0	969.329.530	969.329.530	969.329.530	969.329.530

Chi lập Quỹ khen thưởng	13	074	7953	00000	0	0	161.419.372	161.419.372	161.419.372	161.419.372
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	074	7954	00000	0	0	322.991.237	322.991.237	322.991.237	322.991.237
Chi khác	14	074	6449	00000	0	0	22.178.089.418	22.178.089.418	22.178.089.418	22.178.089.418
Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	914.000.000	914.000.000	914.000.000	914.000.000
Cộng:					0	0	57.948.400.882	57.948.400.882	57.948.400.882	57.948.400.882
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Xuân Nương

Người ký: Võ Thị Tịnh Tâm
Ngày ký: 12/02/2025 11:18:38
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh

Võ Thị Tịnh Tâm

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Võ Bảo Yến
Ngày ký: 03/02/2025 13:49:45
Đơn vị: Trường THPT Trần Phú

Người ký: Nguyễn Đức Chính
Ngày ký: 12/02/2025 10:45:46
Đơn vị: Trường THPT Trần Phú

Phan Võ Bảo Yến

Nguyễn Đức Chính